

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI

Địa chỉ: Số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

Điện thoại: (031) 3978895 - Fax: (031) 3978895

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 ngõ 1295, đường Giải Phóng, Hoàng Mai, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82 Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 2 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI

Địa chỉ: Số 189 đường di Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

Điện thoại: (031) 3978895 - Fax: (031) 3978895

Mục lục	
Nội dung	Trang số
Báo cáo Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
<i>Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015</i>	6 - 7
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính 2015</i>	8
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2015</i>	9
<i>Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2015</i>	10 - 41

3322
ÔNG
NHIỆM
M T C
KẾ T
HÀ
C M

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Khái quát chung về Công ty cổ phần vận tải đa phương thức Duyên Hải

Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200793081, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 14/03/2008 và đăng kí thay đổi lần thứ 12 ngày 25/08/2015.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 47/2009/GCNCP - VSD do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp ngày 01/09/2009, thay đổi lần thứ 5 ngày 05/08/2015. Tổng số lượng chứng khoán niêm yết là 18.711.000 cổ phiếu tương ứng với giá trị chứng khoán niêm yết là 187.110.000.000đồng.

Công ty có trụ sở tại: số 189 Đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

- | | |
|--------------------------|--|
| 1 Ông Lê Thái Cường | Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 09/4/2015) |
| 2 Ông Bùi Chí Hùng | Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 09/4/2015) |
| 3 Bà Hoàng Thị Ngọc Lan | Ủy viên |
| 4 Ông Hoàng Anh Dũng | Ủy viên |
| 5 Bà Vũ Thị Phú | Ủy viên |
| 6 Bà Đào Kim Phương | Ủy viên |
| 7 Bà Nguyễn Thị Hồng Mai | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 25/4/2015) |
| 8 Ông Đặng Tiếp | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 25/4/2015) |
| 9 Ông Lê Hoài Nam | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24/03/2015) |

Ban Giám đốc:

- | | |
|-------------------------|---|
| 1 Ông Lê Quang Huy | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/9/2015) |
| 2 Ông Hoàng Anh Dũng | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 2/4/2015) |
| 3 Bà Hoàng Thị Ngọc Lan | Phó Tổng Giám đốc |
| 4 Bà Nguyễn Thu Thủy | Kế toán trưởng |

Ban Kiểm soát:

- | | |
|-------------------------|--|
| 1 Ông Trần Xuân Trường | Trưởng ban (BKS bầu ngày 21/05/2015) |
| 2 Bà Nguyễn Thị Hiệt | Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 23/03/2015) |
| 3 Bà Trần Thị Kim Hồng | Thành viên |
| 4 Bà Văn Thị Thanh Bình | Thành viên |

Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đại diện cho

Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải



[Handwritten signature]

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Thái Cường

Hải Phòng, ngày 20 tháng 1 năm 2016



Số: 01/2016/CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
của Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải*

Kính gửi:

CÁC CỔ ĐÔNG
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải được lập ngày 20/01/2016, trình bày từ trang 06 đến trang 41 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán, được lập thành 09 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải giữ 08 bản, Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Gấm

Giấy CNDKHNKT số: 1082-2013-016-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Phấn

Giấy CNDKHNKT số: 0928-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121.746.982.543	73.213.078.141
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	70.622.936.517	16.373.791.457
1. Tiền	111		7.622.936.517	10.373.791.457
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.000.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.434.471.699	42.277.355.182
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	24.783.059.351	30.698.003.892
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.101.312.000	1.011.806.500
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	12.147.335.439	10.954.779.881
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.2	(597.235.091)	(387.235.091)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	10.107.144.923	13.268.969.707
1. Hàng tồn kho	141		11.607.144.923	13.906.349.707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.500.000.000)	(637.380.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		582.429.404	1.292.961.795
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	524.370.089	556.016.582
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.446.040	729.670.197
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	11.613.275	7.275.016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	200		140.976.805.286	150.056.611.279
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.472.000.000	4.777.823.885
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.472.000.000	1.857.823.885
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	-	2.920.000.000
II. Tài sản cố định	220		111.971.965.595	113.540.033.771
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	103.943.666.112	104.049.920.058
- Nguyên giá	222		175.690.361.426	169.510.487.769
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71.746.695.314)	(65.460.567.711)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6	-	1.032.665.600
- Nguyên giá	225		-	1.396.280.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(363.614.650)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	8.028.299.483	8.457.448.113
- Nguyên giá	228		12.418.804.956	12.418.804.956
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.390.505.473)	(3.961.356.843)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		661.196.059	1.073.395.463
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	661.196.059	1.073.395.463
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25.871.643.632	30.665.358.160
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	2.589.450.141	1.623.336.621
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16a	48.356.699	112.183.957
3. Lợi thế thương mại	269	V.9.3	23.233.836.792	28.929.837.582
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		262.723.787.829	223.269.689.420

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.488.429.683	38.729.858.154
I. Nợ ngắn hạn	310		26.284.054.768	29.176.743.348
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	5.676.663.073	6.366.517.566
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		396.170.397	424.299.736
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	2.924.283.139	2.839.437.142
4. Phải trả người lao động	314		1.480.944.790	1.436.320.778
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	32.357.000	196.095.863
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	1.731.779.577	1.324.458.502
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	13.740.244.767	1.646.963.785
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10.1	6.272.727	14.885.608.828
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		295.339.298	57.041.148
II. Nợ dài hạn	330		10.204.374.915	9.553.114.806
1. Phải trả dài hạn khác	337		9.734.699.589	6.854.114.806
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10.2	-	2.699.000.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16b	469.675.326	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		226.235.358.146	184.539.831.266
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	226.235.358.146	184.539.831.266
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.110.000.000	140.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		184.608.660.000	137.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.287.359.500	11.389.859.500
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.526.129.900)	(2.524.789.900)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.395.865.839	3.390.355.276
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.039.816.488	30.852.782.889
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(72.289.464)	8.603.495.084
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.112.105.952	22.249.287.805
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		928.446.219	1.131.623.501
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		262.723.787.829	223.269.689.420

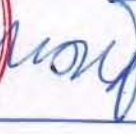
Hải Phòng, ngày 20 tháng 1 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hoàng Thị Ngọc Lan

Nguyễn Thu Thủy

Lê Thái Cường

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	173.259.504.347	181.052.613.280
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		161.550.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		173.097.954.347	181.052.613.280
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	127.202.305.489	138.301.133.376
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.895.648.858	42.751.479.904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.269.523.061	349.427.895
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.044.147.502	4.465.446.025
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.037.597.261	3.740.799.147
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	16.777.870.782	14.617.685.728
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.343.153.635	24.017.776.046
11. Thu nhập khác	31	VI.6	9.014.906.482	16.843.922.454
12. Chi phí khác	32	VI.7	5.344.892.226	12.828.856.488
13. Lợi nhuận khác	40		3.670.014.256	4.015.065.966
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.013.167.891	28.032.842.012
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	6.627.173.655	5.419.080.192
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(183.100.036)	112.183.957
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		27.202.894.200	22.725.945.777
17.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		27.112.105.952	22.249.287.805
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		90.788.248	476.657.972
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.694	1.745

Người lập biểu



Hoàng Thị Ngọc Lan

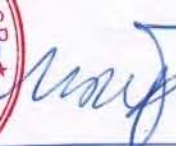
Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 20 tháng 1 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Thái Cường

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		194.250.943.368	194.117.662.410
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(111.450.345.875)	(109.924.632.274)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.209.148.656)	(17.897.545.896)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.037.597.261)	(3.794.446.744)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.681.592.304)	(6.845.494.117)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		166.168.025.977	135.809.230.753
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(158.894.681.792)	(159.490.541.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		66.145.603.457	31.974.232.308
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.982.225.764)	(5.082.622.804)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.232.563.636	12.472.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.472.000.000)	(26.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.857.823.885	26.520.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.255.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.224.815.179	347.218.275
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.394.023.064)	7.756.686.380
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		37.817.500.000	13.920.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		(1.340.000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.1	113.847.825.749	206.489.196.588
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.2	(130.627.161.850)	(242.398.291.969)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(735.320.153)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.539.364.572)	(12.511.299.030)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		497.459.327	(35.235.714.564)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		54.249.039.720	4.495.204.124
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.373.791.457	11.878.587.333
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		105.340	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		70.622.936.517	16.373.791.457

Người lập biểu



Hoàng Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 20 tháng 1 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Thái Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200793081, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 14/03/2008 và đăng kí thay đổi lần thứ 12 ngày 25/08/2015.

Công ty có trụ sở tại: số 189 Đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 187.110.000.000 đồng

(Bằng chữ: Một trăm tám mươi bảy tỷ một trăm mười triệu đồng).

2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

3 Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ. Chi tiết : vận tải hàng hoá bằng ô tô, xe container.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung); Dịch vụ logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm và chế phẩm vệ sinh.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng).
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc.
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.
- Vận tải hàng hoá đường sắt.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hoá; Cho thuê container.
- Cho thuê xe có động cơ.

4 Danh sách Công ty con quan trọng được hợp nhất

Số các công ty con được hợp nhất: 07

Số các công ty con không được hợp nhất: 0

Tên Công ty con

Địa chỉ

Tỷ lệ lợi ích tại ngày
31/12/2015

Tỷ lệ quyền biểu
quyết tại ngày
31/12/2015

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Địa chỉ: km104+200, đường Nguyễn Bình Khiêm, P Đông Hải 2, Q Hải An, TP Hải Phòng	99,68%	99,68%
2	Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải	Địa chỉ: số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	Địa chỉ: số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng	99,35%	99,35%
4	Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	Địa chỉ: Phòng 212 nhà N3, Lê Văn Lương, Trung Hoà - Nhân Chính, P Nhân Chính, Q Thanh Xuân, TP Hà Nội.	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH Container Minh Thành	Địa chỉ: số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng	99,90%	99,90%
6	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Địa chỉ: số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng	99,00%	99,00%
7	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Địa chỉ: Lô số 2, khu công nghiệp Thụy Vân, xã Thụy Vân, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	100,00%	100,00%

Ngày 10/11/2015 Công ty thông qua Nghị quyết số 09/2015/NQ-HDQT thông qua việc giải thể Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải. Tại thời điểm 31/12/2015 Công ty chưa hoàn tất thủ tục giải thể theo quy định.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

1 Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán:

a Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- + Tỷ giá giao dịch khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.
- + Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

b Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

c Nguyên tắc áp dụng tỷ giá trong kế toán:

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với:

- + Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

- + Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí nhận trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước.

- + Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.
- + Tài khoản loại vốn chủ sở hữu.
- + Bên Nợ các tài khoản phải thu; Bên Nợ các tài khoản vốn bằng tiền; Bên Nợ các tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả tiền trước cho người bán.
- + Bên Có các tài khoản phải trả; Bên Có các tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua.
- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các loại tài khoản sau:
Bên Có các tài khoản phải thu (ngoại trừ trường hợp giao dịch nhận trước tiền của người mua); Bên Nợ tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hoá, TSSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các tài khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước.
- + Bên Nợ các tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hoá, TSSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.
- + Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch đối với các đối tượng đó.

- Khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá bình quân gia quyền di động được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở Bên Có các tài khoản tiền.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc.

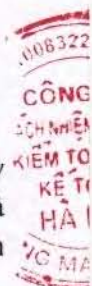
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp....

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá) và cá chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 -50 năm

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6- 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 50 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

7 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng, hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia có thể thoả thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng cho hoạt động hợp tác kinh doanh, bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát mỗi bên tham gia được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thoả thuận trong hợp đồng.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động này bên nào bỏ ra bên đó gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung (nếu có) thì căn cứ vào các thoả thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn.

8 Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi các công ty trong Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự tính thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

- Các loại chi phí trả trước dài hạn bao gồm
 - Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định.
 - Chi phí mua bảo hiểm và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán.
 - Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động nhiều kỳ kế toán.
 - Chi phí trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn, doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và phân bổ tối đa không quá 3 năm
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn tới quan hệ công ty mẹ - công ty con có phát sinh lợi thế thương mại hoặc khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước có phát sinh lợi thế kinh doanh.
- Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

10 Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là phải trả ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

11 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

12 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

13 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ngoài ra chi phí phải trả còn phản ánh các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước như:

Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa vụ.

Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau.

Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại nhưng thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể. Các khoản này được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả này thường được ước tính và có thể chưa xác định được chắc chắn số sẽ phải trả. Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hoá, hàng hoá dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả. Các trích trước được phản ánh vào dự phòng phải trả được, như:

Chi phí sửa chữa lớn của những tài sản đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây dựng, tái cơ cấu;

Các khoản dự phòng phải trả khác.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

100832
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KIỂM KÍ

15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Không hạch toán vào doanh thu chưa thực hiện các khoản :

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ;

16 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:
 - + Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.
 - + Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đều được phản ánh ngày vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

41-C
CÔNG TY
-NHỮNG
CÁN V
TOÁN
-NỘ
2015

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng hoá dịch vụ...

Cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư.

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.

Lãi tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

18 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì được coi là sự kiện cần được điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước)

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước sau điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

19 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong kỳ. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong kỳ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ được ghi giảm giá vốn hàng bán.

20 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

21 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng của doanh nghiệp là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng kỳ này nhỏ hơn số phải lập dự phòng kỳ trước chưa sử dụng hết) thì ghi giảm chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng kỳ này nhỏ hơn số phải lập dự phòng kỳ trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

22 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.

Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

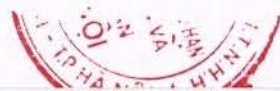


V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	653.849.722	709.141.609
Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	63.622.991	95.676.299
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	180.162.918	78.921.746
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	35.486.167	18.828.374
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	183.078.232	212.214.916
Công ty TNHH Sản xuất và TM Duyên Hải	14.727.119	200.086.407
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	6.086.499	12.540.767
Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải	148.248.455	66.639.457
Công ty TNHH Container Minh Thành	22.437.341	24.233.643
- Tiền gửi Ngân hàng	6.969.086.795	9.664.649.848
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>6.951.422.237</i>	<i>9.661.923.151</i>
Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	1.988.169.433	3.010.863.544
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	965.533.157	3.693.674.504
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	1.165.006.474	999.875.513
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	799.153.468	1.174.932.033
Công ty TNHH Sản xuất và TM Duyên Hải	1.791.766.027	459.476.542
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	9.907.456	117.539.421
Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải	8.370.161	1.589.503
Công ty TNHH Container Minh Thành	223.516.061	203.972.091
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>17.664.558</i>	<i>2.726.697</i>
Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	-	1.907.933
Công ty TNHH Sản xuất và TM Duyên Hải	17.664.558	818.764
- Các khoản tương đương tiền	63.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	63.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	1.000.000.000
Cộng	70.622.936.517	16.373.791.457

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

2. Phải thu khách hàng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn	24.783.059.351	(556.120.231)	30.698.003.892	(387.235.091)
<i>a Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải</i>	1.708.638.201		4.353.869.656	
<i>b Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải</i>	782.641.356		425.083.011	
<i>c Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ</i>	15.640.507.368		18.631.218.698	
<i>d Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải</i>	4.089.872.792	(387.235.091)	3.974.670.738	(387.235.091)
<i>e Công ty TNHH Sản xuất và TM Duyên Hải</i>	1.542.489.081		1.511.465.652	
<i>f Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội</i>	247.117.676		428.925.466	
<i>g Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải</i>	168.885.140	(168.885.140)	360.843.682	
<i>h Công ty TNHH Container Minh Thành</i>	602.907.737		1.011.926.989	
3. Phải thu khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3.1 Phải thu khác ngắn hạn	12.147.335.439	(41.114.860)	10.954.779.881	
<i>a Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải</i>	967.814.775		1.876.495.097	
<i>b Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải</i>	533.794.902		380.944.426	
<i>c Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ</i>	5.339.993.479		4.806.429.549	
<i>d Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải</i>	2.540.423.190		2.164.500.333	
<i>e Công ty TNHH Sản xuất và TM Duyên Hải</i>	2.483.020.474		1.554.966.019	
<i>f Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội</i>	43.695.843		106.001.681	
<i>g Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải</i>	65.442.776	(41.114.860)	65.442.776	
<i>h Công ty TNHH Container Minh Thành</i>	173.150.000		-	
3.2 Phải thu khác dài hạn	-		2.920.000.000	
<i>Phải thu về ký quỹ, ký cược dài hạn</i>		-	2.920.000.000	-
Cộng	12.147.335.439	(41.114.860)	13.874.779.881	-



4. <i>Hàng tồn kho</i>	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>a Nguyên liệu vật liệu</i>	886.961.938	-	999.590.642	-
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	824.339.016		912.034.656	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	62.622.922		65.926.321	
Công ty TNHH Sản xuất và TM Duyên Hải	-		21.629.665	
<i>b Chi phí sản xuất KD dở dang</i>	375.838.967	-	898.831.134	-
Công ty TNHH Sản xuất và TM Duyên Hải	375.838.967		898.831.134	
<i>c Hàng hoá</i>	10.344.344.018	(1.500.000.000)	12.007.927.931	(637.380.000)
Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	2.296.257.484	(1.500.000.000)	3.054.475.424	(637.380.000)
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	6.476.990.000		7.325.795.000	
Công ty TNHH Sản xuất và TM Duyên Hải	1.571.096.534		1.627.657.507	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11.607.144.923	(1.500.000.000)	13.906.349.707	(637.380.000)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	103.122.277.449	21.846.449.819	42.803.819.341	1.737.941.160	169.510.487.769
- Mua trong năm			10.940.000.004		10.940.000.004
- XDQB hoàn thành	7.760.111.318	218.200.000			7.978.311.318
- Tăng khác		790.634.236			790.634.236
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		7.643.501.409	4.618.337.279	652.825.006	12.914.663.694
- Giảm khác			374.430.306	-	374.430.306
Số dư cuối năm	110.882.388.767	15.211.782.646	48.511.073.859	1.085.116.154	175.690.361.426
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32.091.280.926	12.979.949.097	19.250.844.666	1.138.493.022	65.460.567.711
- Khấu hao trong năm	6.683.667.933	2.138.513.182	6.525.985.967	207.987.531	15.556.154.613
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		5.407.308.129	2.606.198.551	437.300.175	8.450.806.855
- Giảm khác			97.717.551		97.717.551
Số dư cuối năm	38.774.948.863	9.711.154.150	22.351.411.928	909.180.373	71.746.695.314
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	71.030.996.523	8.866.500.722	23.552.974.675	599.448.138	104.049.920.058
- Tại ngày cuối năm	72.107.439.904	5.500.628.496	26.159.661.931	175.935.781	103.943.666.112

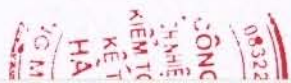
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	-	-	1.396.280.250	-	1.396.280.250
- Thuê tài chính trong năm					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán			1.396.280.250		1.396.280.250
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	363.614.650	-	363.614.650
- Khấu hao trong năm					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán			363.614.650		363.614.650
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	-	-	1.032.665.600	-	1.032.665.600
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ VH khác	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	12.348.804.956	70.000.000	12.418.804.956
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	12.348.804.956	70.000.000	12.418.804.956
Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	3.891.356.843	70.000.000	3.961.356.843
2. Số tăng trong năm	429.148.630	-	429.148.630
- Khấu hao trong năm	429.148.630	-	429.148.630
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	4.320.505.473	70.000.000	4.390.505.473
Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	8.457.448.113	-	8.457.448.113
2. Tại ngày cuối năm	8.028.299.483	-	8.028.299.483

8. Chi phí XDCB dở dang:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Container Minh Thành	42.907.150	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	618.288.909	927.011.463
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	146.384.000
Cộng	661.196.059	1.073.395.463

9. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
9,1 Chi phí trả trước ngắn hạn	524.370.089	556.016.582
Chi phí sửa chữa TSCĐ	193.767.317	31.328.395
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	117.905.439	16.625.584
Chi phí thuê văn phòng	-	281.053.928
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	212.697.333	227.008.675
9,2 Chi phí trả trước dài hạn	2.589.450.141	1.623.336.621
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.380.907.753	1.236.926.818
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	617.901.767	205.284.058
Đo đạc bản đồ, lập quy hoạch bãi	437.554.280	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	153.086.341	181.125.745
9,3 Lợi thế thương mại	23.233.836.792	28.929.837.582

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH Sản xuất và TM Duyên Hải	3.886.703.245	5.182.270.993
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	7.472.909.518	9.963.879.357
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	1.131.929.802	1.509.239.736
Công ty TNHH Container Minh Thành	10.742.294.227	12.274.447.496

10. Vay và nợ thuê tài chính (phụ lục 01)

11. Phải trả người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>5.676.663.073</i>	<i>6.366.517.566</i>
<i>a Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải</i>	<i>35.550.122</i>	<i>53.767.662</i>
<i>b Công ty TNHH Container Minh Thành</i>	<i>4.950.000</i>	-
<i>c Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ</i>	<i>51.830.192</i>	<i>45.829.623</i>
<i>d Cty TNHH SX & TM Duyên hải</i>	<i>1.103.204.385</i>	<i>1.758.183.486</i>
<i>e Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải</i>	<i>605.658.941</i>	<i>366.662.723</i>
<i>f Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải</i>	<i>3.875.469.433</i>	<i>4.142.074.072</i>

Tất cả các khoản phải trả trên đều là nợ trong hạn và Công ty có khả năng thanh toán

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước - phụ lục 2

13. Chi phí phải trả:	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tiền hoa hồng nâng hạ phải trả	32.357.000	52.465.650
Chi phí phải trả dài hạn		
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	-	143.630.213
Cộng	32.357.000	196.095.863

14. Các khoản phải trả khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	13.740.244.767	1.646.963.785
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	-	<i>78.455.715</i>
Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải		6.037.200
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải		35.914.071
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ		6.243.476
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải		15.472.690
Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải		1.530.360
Công ty TNHH Sản xuất và TM Duyên Hải		13.257.918
<i>Bảo hiểm Y Tế</i>	-	<i>6.496.155</i>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ		3.894.840
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải		2.601.315
Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.486.140
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ		330.000
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải		1.156.140
Cổ tức lợi nhuận phải trả	532.433.850	288.187.850
Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	532.433.850	288.187.850
Phải trả , phải nộp khác	13.207.810.917	1.272.337.925
Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	1.512.076.184	529.295.435
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	335.290.000	211.000.000
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	22.980.787	141.988.562
Công ty TNHH Sản xuất và TM Duyên Hải	11.336.380.310	390.053.928
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	1.083.636	-
15. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	491.773.811	295.849.161
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	15.300.000	
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	1.224.705.766	1.028.609.341
Cộng	1.731.779.577	1.324.458.502
16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	48.356.699	112.183.957
Cộng tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại	48.356.699	112.183.957
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	469.675.326	-
Cộng thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	469.675.326	-

17. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	128.700.000.000	9.130.359.500	(2.524.789.900)	6.826.418.229	2.610.016.874	26.040.824.978	170.782.829.681
- Tăng vốn trong năm trước	11.600.000.000	2.320.000.000					13.920.000.000
- Lãi trong năm trước						22.249.287.805	22.249.287.805
- Tăng khác					780.338.402	1.014.673	781.353.075
- Giảm vốn vốn năm trước		60.500.000		5.694.794.728			5.755.294.728
- Giảm khác năm trước						17.438.344.567	17.438.344.567
2. Số dư cuối năm trước	140.300.000.000	11.389.859.500	(2.524.789.900)	1.131.623.501	3.390.355.276	30.852.782.889	184.539.831.266
3. Số dư đầu năm nay	140.300.000.000	11.389.859.500	(2.524.789.900)	1.131.623.501	3.390.355.276	30.852.782.889	184.539.831.266
- Tăng vốn trong năm nay	46.810.000.000		(1.340.000)				46.808.660.000
- Lãi trong năm (Lợi nhuận sau thuế của CTy Mẹ)						27.112.105.952	27.112.105.952
- Tăng khác		4.954.500.000			1.005.510.563	3.951.844	5.963.962.407
- Giảm vốn trong năm		6.890.000.000					6.890.000.000
- Giảm khác trong năm		167.000.000		203.177.282	-	30.929.024.197	31.299.201.479
4. Số dư cuối năm	187.110.000.000	9.287.359.500	(2.526.129.900)	928.446.219	4.395.865.839	27.039.816.488	226.235.358.146

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	184.608.660.000	137.800.000.000
Cổ phiếu quỹ	2.501.340.000	2.500.000.000
Cộng	187.110.000.000	140.300.000.000

C. Báo cáo tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng
Theo giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 14/GCN- UBCK do Chủ tịch UBCKNN cấp ngày 07/04/2015

Số lượng chứng khoán chào bán :	3.303.000	cổ phiếu
Giá trị cổ phiếu theo giá chào bán (11.500 đồng/CP)	37.984.500.000	đồng
Chi phí phát hành cổ phiếu	142.000.000	đồng
Tổng số lượng vốn huy động từ đợt chào bán	37.842.500.000	đồng
Ngày hoàn thành đợt chào bán	24/07/2015	

Tổng số tiền huy động từ đợt chào bán Công ty đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Liên doanh Việt Nga chi nhánh Hải Phòng theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 20/2015/HĐTG/VRB-HP ngày 22/9/2015 số tiền: 2.000.000.000 đồng
- Hợp đồng số 27/2015/HĐTG/VRB-HP ngày 30/10/2015 số tiền: 24.000.000.000 đồng
- Hợp đồng số 32/2015/HĐTG/VRB-HP ngày 13/11/2015 số tiền: 4.000.000.000 đồng
- Hợp đồng số 35/2015/HĐTG/VRB-HP ngày 02/12/2015 số tiền: 2.000.000.000 đồng
- Hợp đồng số 41/2015/HĐTG/VRB-HP ngày 24/12/2015 số tiền: 8.000.000.000 đồng
- Hợp đồng số 43/2015/HĐTG/VRB-HP ngày 28/12/2015 số tiền: 3.000.000.000 đồng

D. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	140.300.000.000	128.700.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	46.810.000.000	11.600.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	187.110.000.000	140.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong đó	20.369.015.830	12.913.965.530
Cổ đông của công ty mẹ	20.306.952.600	12.620.000.000
Cổ đông không kiểm soát	62.063.230	293.965.530

Đ. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.711.000	14.030.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	18.460.866	13.780.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.460.866	14.030.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Số lượng cổ phiếu được mua lại	250.134	250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	250.134	250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.460.866	13.780.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.460.866	13.780.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

E. Cổ tức	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố	12%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

F Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	4.395.865.839	3.390.355.276

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu vận tải	93.366.404.974	90.225.018.571
Doanh thu khai thác CFS	17.607.274.846	18.408.000.176
Doanh thu bãi	31.727.104.500	28.234.438.640
Doanh thu Shipline	1.730.947.102	1.490.064.359
Doanh thu thương mại	28.827.772.925	42.695.091.534
Cộng	173.259.504.347	181.052.613.280
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn vận tải	72.735.769.534	71.511.413.225
Giá vốn kho CFS	13.334.758.281	14.367.584.738
Giá vốn bãi	18.755.267.711	16.597.476.310
Giá vốn xuất tàu Shipline	1.404.957.972	1.392.151.674
Giá vốn thương mại	20.971.551.991	34.432.507.429
Cộng	127.202.305.489	138.301.133.376
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.870.741	2.269.591
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.260.652.320	61.097.963
Doanh thu tài chính khác		286.060.341
Cộng	2.269.523.061	349.427.895

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

4.	Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền vay	1.037.597.261	3.740.799.147
	Lỗi chênh lệch tỷ giá	6.550.241	
	Dự phòng giảm giá đầu tư	-	724.646.878
	Cộng	1.044.147.502	4.465.446.025
5.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	Chi phí nhân viên quản lý	4.391.059.216	3.825.701.394
	Chi phí khấu hao TSCĐ	893.263.436	778.253.948
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.587.963.477	3.997.253.830
	Chi phí bằng tiền khác, LTTM	6.905.584.653	6.016.476.556
	Cộng	16.777.870.782	14.617.685.728
6.	Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.777.179.265	16.843.922.454
	Phạt hợp đồng	237.727.217	-
	Cộng	9.014.906.482	16.843.922.454
7.	Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.344.892.226	12.828.856.488
	Cộng	5.344.892.226	12.828.856.488
8.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.627.173.655	5.419.080.192
	Cộng	6.627.173.655	5.419.080.192
9.	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	Chi phí nguyên vật liệu	6.060.974.513	6.437.254.691
	Chi phí Nhân công	17.490.796.612	17.884.515.655
	Chi phí khấu hao TSCĐ	15.985.303.243	16.640.836.868
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.021.123.825	102.163.284.864
	Chi phí khác bằng tiền, LTTM	9.421.978.078	9.792.927.026
	Cộng	143.980.176.271	152.918.819.104
10.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.202.894.200	22.725.945.777
	Số cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	13.780.000	12.870.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Số cổ phiếu phát hành thêm	4.680.866	1.160.000
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	16.060.925	13.026.795
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.694	1.745

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

	Năm nay	Năm trước
		VND
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	113.847.825.749	206.489.196.588
2. Tiền chi trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường v	130.627.161.850	242.398.291.969

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần trừ đi cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
- Tiền và các khoản tương đương tiền	70.622.936.517	70.622.936.517
- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	41.031.706.790	40.434.471.699

Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công nợ Tài chính tại 31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính	6.272.727	-	6.272.727
Phải trả người bán	5.676.663.073	-	5.676.663.073
Các khoản phải trả khác	13.740.244.767	9.734.699.589	23.474.944.356
Chi phí phải trả	32.357.000	-	32.357.000

Quản lý rủi ro tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

2. Thông tin về các bên liên quan khác

2.1 Tên tổ chức/ cá nhân có liên quan

Mối quan hệ

2.1 Tên tổ chức/ cá nhân có liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	Công ty con
Công ty TNHH SX & TM Duyên Hải	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	Công ty con
Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải	Công ty con
Công ty TNHH Container Minh Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần hàng hải MACS	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Thành Lê	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Cổ đông lớn

2.2. Cho các công ty con vay

Tại ngày 31/12/2015

Tại ngày 01/01/2015

Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	26.182.000.000	22.660.000.000
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	750.000.000	400.000.000
Công ty TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	-	2.000.000.000
Công ty TNHH Container Minh Thành	15.550.000.000	14.510.000.000
Cộng	42.482.000.000	39.570.000.000

2.3. Doanh thu bán hàng và CCDV

Năm nay

Năm trước

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	45.366.071	3.939.189.832
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	105.365.605	112.002.902

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Số 189 đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

Cho năm tài chính

Điện thoại: (031) 3978895 - Fax: (031) 3978895

kết thúc ngày 31/12/2015

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	788.723.066	2.001.384.668
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải	1.752.306.599	459.705.023
Công ty TNHH MTV Vận Tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	2.887.287	7.483.171
Công ty TNHH Container Minh Thành	864.238.715	1.455.406.363
Cộng	3.558.887.343	7.975.171.959

2.4. Mua hàng hóa dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Duyên Hải	5.596.822.888	4.999.031.312
Công ty TNHH vận tải Duyên Hải	5.930.490.678	7.991.360.364
Công ty TNHH vận tải đường bộ Duyên Hải	463.665.000	776.977.500
Cộng	11.990.978.566	13.767.369.176

2.5 Cổ tức lợi nhuận được chia

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	4.609.037.355	3.523.677.756
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	13.173.568.707	11.264.990.288
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	4.116.309.632	2.117.227.928
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải	4.879.207.230	2.301.501.111
Công ty TNHH Container Minh Thành	491.243.049	-
Cộng	27.269.365.973	19.207.397.083

2.6. Các khoản phải thu**Tại ngày 31/12/2015** **Tại ngày 01/01/2015****a Phải thu cho vay**

Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	26.182.000.000	22.660.000.000
Công ty TNHH Container Minh Thành	15.550.000.000	14.510.000.000
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	750.000.000	400.000.000
Công ty TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	-	2.000.000.000

b Phải thu khách hàng

Công ty TNHH vận tải đường bộ Duyên Hải	61.600.000	54.560.000
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Duyên Hải	-	110.000.000
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	9.953.770	18.259.199

c Phải thu khác**Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia**

Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	3.344.990.500	1.318.536.191
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.450.274.300	1.951.856.188
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	2.415.772.761	3.648.858.333
Công ty TNHH Container Minh Thành	252.642.112	268.556.073
Công ty TNHH Vận Tải Duyên Hải	1.183.909.397	441.965.216

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Phải thu lãi vay

Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	127.668.333	138.262.222
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	21.520.000	18.306.667
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	-	27.111.111
Công ty TNHH Container Minh Thành	80.341.667	

Phải thu khác

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	2.327.085.000	407.583.000
Công ty TNHH Vận Tải Duyên Hải	110.825.000	182.688.000
Nguyễn Thành Lê		1.140.000.000

Cộng

53.868.582.840 49.296.542.200

2.7. Các khoản phải trả

Tại ngày 31/12/2015 **Tại ngày 01/01/2015**

Công ty TNHH vận tải đường bộ duyên hải	32.054.000	139.656.000
Công ty TNHH sản xuất và thương mại duyên hải	713.904.097	543.838.858
Công ty TNHH vận tải duyên hải	499.554.071	737.501.674
Cộng	1.245.512.168	1.420.996.532

2.8 Thu nhập HĐQT và BKS

Năm nay **Năm trước**

Thu nhập và thù lao HĐQT, Ban Tổng GD và BKS	1.414.879.268	1.250.868.109
--	---------------	---------------

3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận và khu vực địa lý

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp Công ty có kinh doanh các dịch vụ chính sau:

0832,
ÔNG
M
TOA
TOA
A NC
11 -

Kinh doanh dịch vụ: Dịch vụ xuất tàu Shipline, dịch vụ kho CFS, dịch vụ bãi và cho thuê bãi.

Kinh doanh thương mại: Bán hàng hoá, thành phẩm...

Thông tin về kết quả kinh doanh về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm nay	Doanh thu theo bộ phận	Chi phí theo bộ phận	KQKD theo bộ phận
Kinh doanh dịch vụ	144.431.731.422	106.230.753.498	38.200.977.924
Kinh doanh thương mại	28.666.222.925	20.971.551.991	7.694.670.934
Cộng	173.097.954.347	127.202.305.489	45.895.648.858
Các chi phí không phân bổ theo BP			(16.777.870.782)

Thông tin về kết quả kinh doanh về bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Năm nay	Hải Phòng	Phú Thọ	Hà Nội
Doanh thu thuần về bán hàng và CCD'	77.528.416.058	94.980.268.289	589.270.000
Giá vốn thương mại và DV	121.176.509.217	5.951.954.212	73.842.060
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	(43.648.093.159)	89.028.314.077	515.427.940
Doanh thu HĐ tài chính	2.257.190.884	12.035.329	296.848
Chi phí tài chính	902.733.109	141.414.393	-
Chi phí bán hàng	-	-	-
Chi phí quản lý DN	14.704.198.283	1.994.423.021	79.249.478
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	(56.997.833.667)	86.904.511.992	436.475.310
Thu nhập khác	8.092.369.701	922.536.781	-
Chi phí khác	5.166.960.948	177.931.278	-
Lợi nhuận khác	2.925.408.753	744.605.503	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(54.072.424.914)	87.649.117.495	436.475.310
Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	5.384.423.163	1.242.750.492	-
Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	(183.100.036)	-	-

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội, và các Báo cáo này đã được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006. Năm 2015 là kỳ kế toán đầu tiên doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán theo hướng dẫn Thông tư 200 (TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014) và TT 202 (TT202/TT-BTC ngày 22/12/2014). Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với kỳ này.

Tài sản	Số cuối năm 2014 theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006	Số đầu năm 2015 theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014	Chênh lệch
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	77.990.902.026	73.213.078.141	(4.777.823.885)
II. Các khoản đầu tư tài chính	1.857.823.885	-	(1.857.823.885)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	36.329.460.163	42.277.355.182	5.947.895.019
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.006.884.835	10.954.779.881	5.947.895.046
V. Tài sản ngắn hạn khác	10.160.856.841	1.292.961.795	(8.867.895.046)
3. Tài sản ngắn hạn khác	8.867.895.046	-	(8.867.895.046)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	145.278.787.394	150.056.611.279	4.777.823.885
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	4.777.823.885	4.777.823.885
1. Phải thu về cho vay dài hạn	-	1.857.823.885	1.857.823.885
2. Phải thu dài hạn khác	-	2.920.000.000	2.920.000.000
II. Tài sản cố định	114.613.429.234	113.540.033.771	(1.073.395.463)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	1.073.395.463	1.073.395.463
VI. Tài sản dài hạn khác	1.735.520.578	30.665.358.160	28.929.837.582
3. Lợi Thế thương mại	-	28.929.837.582	28.929.837.582
VII. Lợi Thế thương mại	28.929.837.582	-	(28.929.837.582)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Nguồn vốn	Số cuối năm 2014	Số đầu năm 2015	Chênh lệch
	theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006	theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014	
I. Nợ ngắn hạn	29.975.743.348	29.176.743.348	(799.000.000)
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	1.324.458.502	1.324.458.502
7. Phải trả ngắn hạn khác	2.971.422.287	1.646.963.785	(1.324.458.502)
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15.684.608.828	14.885.608.828	(799.000.000)
II. Nợ dài hạn	8.754.114.806	9.553.114.806	799.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.900.000.000	2.699.000.000	799.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	183.408.207.765	184.539.831.266	1.131.623.501
I. Vốn chủ sở hữu	183.408.207.765	184.539.831.266	1.131.623.501
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		137.800.000.000	TM bổ sung
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30.852.782.889		(30.852.782.889)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8.603.495.084	8.603.495.084
LNST chưa phân phối kỳ này		22.249.287.805	22.249.287.805
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.131.623.501	1.131.623.501
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	1.131.623.501		(1.131.623.501)

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong kỳ hoạt động tiếp theo.

6. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

7. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	54%	67%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	46%	33%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng tài sản	14%	17%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Vốn chủ sở hữu	16%	21%

Hải Phòng, ngày 20 tháng 1 năm 2016

Người lập biểu

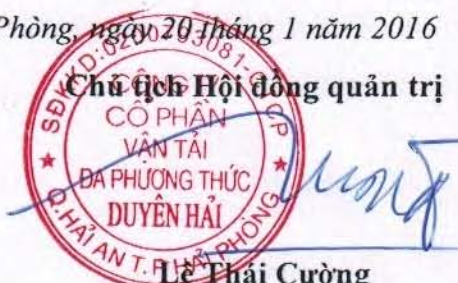


Hoàng Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy



Phụ lục 01

10 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

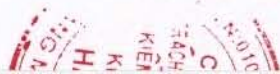
Khoản mục	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP VT ĐPT Duyên Hải	-	-	-	1.020.000.000	1.020.000.000	1.020.000.000
Công ty TNHH VT Đường bộ Duyên Hải	-	-	29.761.898.610	34.936.285.099	5.174.386.489	5.174.386.489
Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải	-	-	17.898.291.199	25.302.161.238	7.403.870.039	7.403.870.039
Công ty TNHH VT Duyên Hải Phú Thọ (1)	6.272.727	6.272.727	60.307.635.940	61.588.715.513	1.287.352.300	1.287.352.300
Tổng cộng	6.272.727	6.272.727	107.967.825.749	122.847.161.850	14.885.608.828	14.885.608.828

(1): Hợp đồng hạn mức số 01/2015/1005315/HĐTD ngày 25/9/2015: Thời hạn vay: đến ngày 31/8/2016. Lãi suất cho vay: áp dụng theo từng thời điểm. Mục đích: bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo: Tài sản được xây dựng trên đất bao gồm: trụ sở nhà làm việc, nhà kho, sân bãi ... và các thiết bị máy móc: Cầu giàn, 02 xe nâng, cần trục 36 tấn.

10 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Khoản mục	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP VT ĐPT Duyên Hải	-	-	-	799.000.000	799.000.000	799.000.000
Công ty TNHH VT đường bộ Duyên Hải	-	-	5.880.000.000	7.780.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
Tổng cộng	-	-	5.880.000.000	8.579.000.000	2.699.000.000	2.699.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



Phụ lục 02

12.a Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Nội dung		Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
1	Thuế GTGT	1.486.848.407	19.583.883.846	20.454.436.752	616.295.501
	Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	333.046.178	569.381.203	856.379.708	46.047.673
	Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải		8.877.770.031	8.641.918.691	235.851.340
	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	119.889.987	2.916.498.027	3.036.388.014	-
	Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	489.008.081	58.927.000	547.935.081	-
	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	167.538.034	2.170.354.309	2.085.786.384	252.105.959
	Công ty TNHH Sản xuất và TM Duyên Hải	123.458.946	4.271.767.884	4.395.226.830	-
	Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải	34.722.440	9.444.980	41.455.147	2.712.273
	Công ty TNHH Container Minh Thành	219.184.741	709.740.412	849.346.897	79.578.256
2	Thuế TNDN	1.340.733.129	6.627.173.655	5.677.855.288	2.290.051.496
	Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	186.945.738	959.603.939	687.606.537	458.943.140
	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	278.903.777	1.452.844.867	1.282.642.730	449.105.914
	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	266.827.472	1.242.750.492	1.129.923.842	379.654.122
	Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	162.023.843	1.290.011.566	784.526.035	667.509.374
	Công ty TNHH Sản xuất và TM Duyên Hải	301.560.317	1.529.784.722	1.496.506.093	334.838.946
	Công ty TNHH Container Minh Thành	144.471.982	152.178.069	296.650.051	-
3	Thuế TNCN	11.855.606	973.424.209	963.993.072	17.936.142
	Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	7.038.165	912.005.984	910.691.777	8.352.372
	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	347.230	6.378.009	5.975.246	749.993
	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	-	10.264.736		6.914.135

	Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	3.602.305	22.462.335	24.244.998	1.819.642
	Công ty TNHH Sản xuất và TM Duyên Hải	75.000	1.583.408	1.558.408	100.000
	Công ty TNHH Container Minh Thành	792.906	20.729.737	21.522.643	-
4	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.043.542.000	2.043.542.000	-
	Công ty TNHH Sản xuất và TM Duyên Hải	-	274.192.000	274.192.000	-
	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	565.075.000	565.075.000	-
	Công ty TNHH Container Minh Thành	-	1.204.275.000	1.204.275.000	-
5	Các loại thuế khác	-	19.500.000	19.500.000	-
	Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải		3.000.000	3.000.000	-
	Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải		3.000.000	3.000.000	-
	Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải		1.000.000	1.000.000	-
	Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội		1.500.000	1.500.000	-
	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải		3.000.000	3.000.000	-
	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	-	2.000.000	2.000.000	-
	Công ty TNHH Sản xuất và TM Duyên Hải		3.000.000	3.000.000	-
	Công ty TNHH Container Minh Thành	-	3.000.000	3.000.000	-
	Cộng	2.839.437.142	29.247.523.710	29.159.327.112	2.924.283.139

12.b Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Nội dung		Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	Thuế TNDN	3.924.415		-	11.613.275
	Công ty TNHH Container Minh Thành - thuế TNDN			7.688.860	7.688.860
	Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải - thuế TNDN	3.924.415			3.924.415
	Thuế TNCN	3.350.601			
	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ (thuế TNCN)	3.350.601			
	Cộng	7.275.016	-	7.688.860	11.613.275

